

Số: /UBND-TH

Bình Định, ngày tháng 03 năm 2023

V/v khẩn trương bổ sung hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định.

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện: Hoài Ân, Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Tuy Phước;
- UBND thị xã Hoài Nhơn, An Nhơn;
- UBND thành phố Quy Nhơn;
- Ban Quản lý dự án 2 - Bộ Giao thông vận tải;
- Ban Quản lý dự án 85 - Bộ giao thông vận tải.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 8270/BNN-TCLN ngày 07/12/2022 về việc báo cáo tình hình chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương triển khai thực hiện một số nhiệm vụ sau:

### **1. Về hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế**

Theo Báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT, hiện nay mới có UBND huyện Hoài Ân, Phù Mỹ và UBND thị xã Hoài Nhơn hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay và được UBND tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam. UBND tỉnh yêu cầu UBND các huyện Tây Sơn, Phù Cát, Tuy Phước; UBND thị xã An Nhơn và UBND thành phố Quy Nhơn khẩn trương phối hợp với Ban Quản lý dự án 85 – Bộ Giao thông vận tải thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế theo quy định.

### **2. Về việc hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích đất rừng bổ sung để thực hiện Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam.**

Tổng diện tích đất rừng phải chuyển mục đích sử dụng để thực hiện Dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam là 622,04 ha (rừng phòng hộ 37,80 ha, rừng sản xuất 584,24 ha), cụ thể:

- Đường giao thông (tuyến chính): diện tích 217,29 ha, rừng phòng hộ 37,80 ha, rừng sản xuất 179,49 ha, trong đó Ủy ban Thường vụ Quốc hội mới cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng tại Nghị quyết số 273/NQ-QH ngày 11/7/2022 là 158,05 ha (rừng phòng hộ 21,54 ha, rừng sản xuất 136,51 ha). Diện tích còn lại 59,24

ha (rừng phòng hộ 16,26 ha, rừng sản xuất 42,98 ha) chưa được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Các hạng mục khác, gồm: Khu tái định cư, mỏ đất san lấp, bãi thải, trạm trộn, bãi vật liệu và trạm dừng nghỉ, diện tích 404,75 ha rừng sản xuất. diện tích này chưa được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

Toàn bộ diện tích đất rừng chưa được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, UBND tỉnh đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải tại Văn bản số 7342/UBND-KT ngày 05/12/2022.

*(Chi tiết có Phụ lục kèm theo Văn bản này)*

Để thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích đất rừng chưa được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng, UBND tỉnh yêu cầu UBND các huyện Hoài Ân, Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Tuy Phước; UBND thị xã Hoài Nhơn, UBND thị xã An Nhơn và UBND thành phố Quy Nhơn phối hợp với Ban Quản lý dự án 2 và Ban Quản lý dự án 85 – Bộ Giao thông vận tải khẩn trương lập, hoàn chỉnh hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định, gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT trước ngày 05/3/2023 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện thị xã, thành phố phối hợp triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (25b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

**NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP ĐƯỜNG CAO TỐC BẮC - NAM, giai đoạn 2021 - 2025**

(Kèm theo Văn bản số      /UBND-TH ngày      /      /2023 của UBND tỉnh)

| TT              | Hạng mục                                 | Đất rừng phục vụ đường<br>Cao tốc Bắc - Nam |       |        | UBND cấp huyện (huyện, thị xã, thành phố) |            |       |       |        |      |       |            |            |            |              |          |       |       |             |
|-----------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|-------|--------|-------------------------------------------|------------|-------|-------|--------|------|-------|------------|------------|------------|--------------|----------|-------|-------|-------------|
|                 |                                          |                                             |       |        | Hoài<br>Nhơn                              | Hoài Ân    |       |       | Phù Mỹ |      |       | Phù<br>Cát | Tây<br>Sơn | An<br>Nhơn | Tuy<br>Phước | Quy Nhơn |       |       | Vân<br>Canh |
|                 |                                          | Tổng                                        | RPH   | RSX    | RSX                                       | Tổng       | RPH   | RSX   | Tổng   | RPH  | RSX   | RSX        | RSX        | RSX        | RSX          | Tổng     | RPH   | RSX   | RSX         |
| Tổng cộng       |                                          | 622,04                                      | 37,80 | 584,24 | 173,63                                    | 125,7<br>7 | 35,60 | 90,17 | 99,95  | 2,20 | 97,75 | 28,76      | 53,34      | 12,85      | 33,79        | 44,45    |       | 50,95 | 43,00       |
| 1               | Đường tuyến<br>chính<br>(GPMB)           | 217,29                                      | 37,80 | 179,49 | 31,28                                     | 66,70      | 35,60 | 31,10 | 20,50  | 2,20 | 18,30 | 1,18       | 10,54      | 12,85      | 29,79        | 44,45    |       | 44,45 |             |
| a               | Nghị quyết<br>273/NQ-<br>UBTVQH          | 158,05                                      | 21,54 | 136,51 | 39,41                                     | 33,60      | 19,03 | 14,57 | 27,40  | 0,76 | 26,64 | 0,41       | 5,74       | 7,02       | 18,02        | 26,45    | 1,75  | 24,70 |             |
| b               | So với Nghị<br>quyết                     | 59,24                                       | 16,26 | 42,98  | -8,13                                     | 33,10      | 16,57 | 16,53 | -6,90  | 1,44 | -8,34 | 0,77       | 4,80       | 5,83       | 11,77        | 18,00    | -1,75 | 19,75 |             |
| 2               | Hạng mục<br>khác                         | 404,75                                      |       | 404,75 | 142,35                                    | 59,07      |       | 59,07 | 79,45  |      | 79,45 | 27,58      | 42,80      |            | 4,00         |          |       | 6,50  | 43,00       |
| a               | Khu tái định<br>cư                       | 5,20                                        |       | 5,20   |                                           |            |       |       |        |      |       |            |            |            |              |          |       | 5,20  |             |
| b               | Mỏ san lấp<br>(đất, đá, cát)             | 366,62                                      |       | 366,62 | 128,82                                    | 57,70      |       | 57,70 | 69,45  |      | 69,45 | 25,05      | 41,30      |            |              |          |       | 1,30  | 43,00       |
| c               | Bãi thải                                 | 19,36                                       |       | 19,36  | 10,68                                     | 1,15       |       | 1,15  | 5,00   |      | 5,00  | 2,53       |            |            |              |          |       |       |             |
| d               | Trạm trộn, bãi<br>vật liệu, trạm<br>nghỉ | 11,50                                       |       | 11,50  | 2,50                                      |            |       |       | 5,00   |      | 5,00  |            |            |            | 4,00         |          |       |       |             |
| đ               | Khu cải táng                             | 2,07                                        |       | 2,07   | 0,35                                      | 0,22       |       | 0,22  |        |      |       |            | 1,50       |            |              |          |       |       |             |
| Tổng chưa có NQ |                                          | 463,99                                      | 16,26 | 447,73 | 134,22                                    | 92,17      | 16,57 | 75,60 | 72,55  | 1,44 | 71,11 | 28,35      | 47,60      | 5,83       | 15,77        | 18,00    | -1,75 | 26,25 | 43,00       |